

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI
KHOA KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

NGUYỄN XUÂN QUẢNG

Giáo trình **thuế**



NHÀ XUẤT BẢN GIAO THÔNG VẬN TẢI

NGUYỄN XUÂN QUẢNG

Giáo trình
THUẾ

(Sách dùng cho sinh viên các ngành kinh tế - kỹ thuật.

NHÀ XUẤT BẢN GIAO THÔNG VẬN TẢI

LỜI NÓI ĐẦU

Từ khi chuyển sang nền kinh tế thị trường, thời gian tuy chưa dài, nhưng đất nước ta đã đạt được nhiều thành tựu to lớn về kinh tế, xã hội. Điều đó chứng tỏ sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng và Nhà nước trong những năm đầu thực hiện cơ chế kinh tế mới.

Một trong những nguyên nhân quan trọng có được những thành tựu to lớn về kinh tế, xã hội là chúng ta đã sử dụng khá hiệu quả và vận hành đồng bộ các công cụ tài chính – tiền tệ – ngân hàng, đầu tư... trong nền kinh tế theo định hướng mới. Trong đó, “**Thuế Nhà nước**” luôn được xem trọng và ngày càng được hoàn thiện.

Thuế là gì? Đó không phải chỉ là một câu hỏi mang tính chất lý thuyết sâu sắc, mà câu trả lời sẽ có một tầm quan trọng thực tiễn nhất định.

Thuế là một phạm trù kinh tế rất phức tạp ảnh hưởng đến đời sống của hết thảy mọi người. Do vậy thuế mang ý nghĩa xã hội sâu sắc.

Dưới chế độ ta, thuế như là một thông điệp của Chính phủ gửi đến các doanh nghiệp và dân chúng nhằm bày tỏ quan điểm, chủ trương và hành động của mình đối với chương trình phát triển kinh tế, xã hội. Do vậy giữa Chính phủ và những người nộp thuế để có tiếng nói chung.

Tuy nhiên, do thực tế khách quan để lại, việc nâng cao nhận thức về thuế, nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước vẫn đang là việc làm rất cần thiết ở nước ta hiện nay.

Xét thấy việc trang bị kiến thức về thuế cho sinh viên các ngành kinh tế – kỹ thuật trong Trường Đại học Bách khoa Hà Nội là rất quan trọng, chúng tôi biên soạn cuốn sách này nhằm phục vụ cho việc giảng dạy, học tập, nghiên cứu của cán bộ, sinh viên nhà trường.

Cuốn sách gồm ba phần:

Phần I: Những vấn đề chung về thuế

Phần II: Các luật thuế hiện hành của Việt Nam

Phần III: Quản trị thuế.

Do tính chất và yêu cầu của chương trình, nên phần III chúng tôi chưa trình bày chi tiết trong cuốn sách này.

Trong quá trình biên soạn, chúng tôi đã nhận được nhiều ý kiến quý báu của Hội đồng khoa học, các thầy cô giáo trong khoa Kinh tế và Quản lý của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội và các bạn trong và ngoài trường.

Vì trình độ còn hạn chế, giáo trình không khỏi có những khiếm khuyết, kính mong nhận được sự đóng góp của quý bạn đọc. Thư góp ý xin gửi về khoa Kinh tế và Quản lý Trường Đại học Bách khoa Hà Nội.

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn.

Tác giả

PHẦN I

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ THUẾ

Chương I

LỊCH SỬ RA ĐỜI VÀ VAI TRÒ CỦA THUẾ ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ - XÃ HỘI

I. NGUỒN GỐC RA ĐỜI VÀ LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA THUẾ

I.1. Nguồn gốc ra đời, sự tồn tại và phát triển của thuế

Lịch sử tiến hoá nhân loại cho thấy rằng, những nhân tố quan trọng nhất và trực tiếp nhất để thuế ra đời và phát triển cao như hiện nay, đó là:

I.1.1. Sự ra đời, tồn tại và phát triển của Nhà nước

Nền kinh tế sản xuất hàng hoá dựa trên sự phân công lao động xã hội là nguyên nhân hình thành các giai cấp trong xã hội. Giai cấp xuất hiện, kèm theo đó nảy sinh mâu thuẫn quyền lợi xã hội của các giai cấp khác nhau, đương nhiên có đấu tranh giai cấp. Từ đó tất yếu Nhà nước ra đời, đại diện cho quyền lợi của một giai cấp nhất định.

Nhà nước với tư cách là một công cụ quản lý xã hội, có quyền lực chính trị cao nhất, dung hòa mâu thuẫn quyền lợi của các giai cấp trong một khuôn khổ nhất định. Để duy trì quyền lực chính trị, Nhà nước nhất thiết phải tạo cơ sở vật chất cho mình bằng cách bắt buộc các công dân phải đóng góp, do đó thuế ra đời. Thuế là hình thức tài chính đầu tiên được Nhà nước sử dụng để động viên một phần

của cải vật chất ban đầu dưới hình thái hiện vật, sau đó là tiền tệ để nhằm thực hiện các chức năng của Nhà nước.

Thuế cũng là hình thức tài chính mang tính chất cưỡng chế ngay khi xuất hiện Nhà nước đầu tiên trong lịch sử loài người và tồn tại đến ngày nay.

1.1.2. Sự ra đời và phát triển của quan hệ hàng hóa – tiền tệ

Ban đầu người dân nộp thuế bằng hiện vật. Hình thức thu nộp thuế này dần dần bộc lộ những nhược điểm về quản lý con người, công việc, kho tàng, bảo quản chi tiêu... Cùng với sự phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hóa, đồng tiền ra đời.

Người ta thấy rằng, nếu dùng tiền để nộp thuế, rồi chi tiêu thì tiện lợi vô cùng. Thoạt tiên những người giàu có “mua” sưu dịch (dùng tiền thuê người khác đi thay và trả thù lao cho họ). Sau đó Nhà nước thấy được sự thuận tiện của việc giao dịch này, nên đứng ra tổ chức thu tiền sưu dịch (hình thức thu thuế bằng tiền đầu tiên ra đời).

Vậy nhân tố thứ hai, sau Nhà nước làm tiền để cho sự ra đời của thuế chính là sự ra đời và phát triển của quan hệ hàng hóa - tiền tệ, mà đỉnh cao là sự xuất hiện của tiền tệ.

Qua sự phân tích trên ta thấy, thuế là một phạm trù kinh tế - lịch sử, nghĩa là sự phát sinh và tồn tại của nó có tính chất khách quan.

Trong hai tiền đề nêu trên, tiền đề Nhà nước đóng vai trò quyết định, còn sự ra đời của tiền tệ mang tính chất xúc tác. Thuế gắn chặt với Nhà nước, thuế do Nhà nước định ra và được sử dụng để thực hiện các mục tiêu của Nhà nước. Mỗi sắc thuế ban ra bao giờ cũng chứa đựng những chính sách lớn của Nhà nước đối với đời sống kinh tế - xã hội.

Một lần nữa khẳng định bản chất của thuế do bản chất Nhà nước quyết định. Thuế chỉ mất đi khi Nhà nước không còn lý do tồn tại.

1.2. Sơ lược quá trình phát triển của thuế

1.2.1. Quá trình phát triển của thuế trên thế giới

Quá trình phát triển của thuế trên thế giới có thể chia làm ba giai đoạn

Giai đoạn 1: Từ đầu thời kỳ chiếm hữu nô lệ đến thời kỳ tiền tư bản.

Giai đoạn 2: Thời kỳ chuyển sang hình thái kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Giai đoạn 3: Thời kỳ chuyển sang chế độ dân chủ hóa nền kinh tế, xã hội.

a. Giai đoạn 1: Từ đầu thời kỳ chiếm hữu nô lệ đến thời kỳ tiền tư bản

Tác dụng duy nhất của thuế là công cụ tạo nguồn thu cho Nhà nước. Đây cũng là vai trò khởi thủy của thuế.

Đặc trưng nổi bật của thuế trong thời kỳ này là hầu như không có khoản chi nào nhằm quản lý kinh tế - xã hội. Thuế chủ yếu chi cho phục vụ chiến tranh, trả lương, ban thưởng cho quan lại ăn chơi xa hoa...

Nguyên nhân của tình hình trên là:

Thời kỳ này lực lượng sản xuất còn rất thấp kém, phần lớn hoạt động sản xuất là thủ công, nhỏ bé, thô sơ... ý thức hệ của con người cũng chưa phát triển và định hình, cho nên sự can thiệp của Nhà nước vào các quá trình kinh tế cũng chưa ý thức được.

Khoảng thời gian này đang là thời kỳ định hình về mặt lãnh thổ của các quốc gia, tham vọng bá chủ luôn luôn ngự trị trong đầu những người có quyền lực tối cao, cho nên chiến tranh nổ ra liên miên và chi phí lớn cho chiến tranh là lẽ đương nhiên.

Khoa học chủ yếu là triết học, toán học, thiên văn học và khoa học chiến tranh. Chúng nặng về lý thuyết và chưa phổ cập. Các công cụ lao động không được chú ý bằng vũ khí chiến tranh. Các tư tưởng kinh tế chưa mang tính ứng dụng và xa lạ với quảng đại quần chúng.

b. Giai đoạn II: Thời kỳ chuyển sang hình thái kinh tế tư bản chủ nghĩa

Khi xã hội loài người chuyển sang hình thái kinh tế tư bản chủ nghĩa, kéo theo nó là hàng loạt những biến đổi cơ bản và sâu sắc về kinh tế và xã hội.

Nhà nước bắt đầu ý thức được vai trò của mình đối với sự vận hành của nền kinh tế. Từ đó ngày càng can thiệp sâu hơn, mạnh mẽ hơn vào quá trình kinh tế của đất nước. Như vậy Nhà nước đã trực tiếp tham gia thực hiện và điều khiển nền kinh tế vĩ mô.

Tất cả những hoạt động này cùng với các chức năng khác của Nhà nước, đòi hỏi một nguồn vật chất lớn hơn nhiều so với thời kỳ trước đó. Nếu chỉ dựa vào các sắc thuế đã có thì không đủ, hơn nữa lại kém nhân đạo, nên Nhà nước mở rộng nguồn thu bằng cách đặt thêm nhiều sắc thuế khác đa dạng, linh hoạt và tinh xảo hơn, nhằm tăng nguồn thu và kích thích tăng trưởng kinh tế.

Đó cũng chính là đặc trưng lớn nhất của thuế trong thời kỳ này.

c. Giai đoạn 3: Thời kỳ chuyển sang chế độ dân chủ hóa nền kinh tế, xã hội.

Như đã trình bày trong các giai đoạn trước, thuế và sự độc đoán của Nhà nước ngày càng trở thành gánh nặng đối với dân chúng dẫn đến sự phản kháng của dân chúng cũng ngày càng mãnh liệt.

Khi quyền lực tối cao trong xã hội dần dần chuyển sang tay dân chúng (chế độ dân chủ), công bằng xã hội ngày càng được đặt ra như một nhu cầu bức xúc, đòi hỏi Nhà nước phải hướng hoạt động của mình vào sự phát triển toàn diện của dân chúng, phải quan tâm đến những người có hoàn cảnh khó khăn.

Để thực hiện điều này, Nhà nước phải tìm cách điều hoà thu nhập bằng các sắc thuế đánh vào thu nhập cá nhân, lợi tức của doanh nghiệp, vào các hàng hóa và dịch vụ xa xỉ, chuyển chúng về ngân sách Nhà nước để chi dùng cho các mục tiêu xã hội.

Giai đoạn này thuế được xử lý thông minh và kiên quyết hơn. Một mặt không hạn chế ý chí làm giàu của các cá nhân và doanh nghiệp, mặt khác, tăng thêm thu nhập cho Nhà nước, cuối cùng vẫn giữ được tính nhân đạo xã hội.

Tóm lại, qua lịch sử phát triển của thuế cho thấy:

Khi Nhà nước giữ vai trò cách biệt với sự phát triển kinh tế, chỉ giới hạn nhiệm vụ của mình ở các hành vi bạo lực và quản lý hành chính đơn thuần thì nhu cầu chi tiêu cũng giới hạn ở đấy, tất nhiên kéo theo sự hạn chế về các mục tiêu của thuế.

Khi Nhà nước can thiệp sâu rộng vào nền kinh tế, nhu cầu chi tiêu tăng thêm, thì thuế cũng được gia tăng cả về số lượng và chất lượng.

Khi chuyển sang chế độ dân chủ hóa nền kinh tế, xã hội, nhu cầu chi tiêu của chính phủ nhiều hơn và hợp lý hơn. Vì thế thuế được mở rộng và yêu cầu "thông minh" hơn.

Đến đây có thể khẳng định, sự phát triển của thuế đi đôi với sự phát triển của xã hội. Xã hội càng văn minh, thuế càng phát triển, quan niệm về thuế càng trở nên hết sức tự nhiên.

"Chính phủ mạnh và thuế cao là hai khái niệm đồng nhất" (K.Marx).

1.2.2. Lịch sử phát triển của thuế ở Việt Nam

Quá trình phát triển thuế ở Việt Nam cũng có thể chia làm ba giai đoạn:

- Giai đoạn 1: Thời kỳ trước thực dân Pháp xâm lược

- Giai đoạn 2: Thời kỳ thuộc địa nửa phong kiến
- Giai đoạn 3: Nước Việt Nam độc lập, thống nhất và xây dựng xã hội chủ nghĩa.

a. Giai đoạn 1: Thời kỳ trước thực dân Pháp xâm lược

Đến thời hậu Lê, thuế được chia thành hai loại chính: thuế trực thu và thuế gián thu.

- Thuế trực thu gồm có thuế thân, thuế điền và thuế tạp dịch.
- Thuế gián thu đánh một cách phân tán vào mọi hoạt động tiểu thủ công nghiệp.

Đến đời nhà Nguyễn, chế độ thuế đại thể cũng được chia thành hai loại là chính phủ và tạp phú.

- Chính phủ: thuế điền thổ (tò), thuế thân đinh (dung) và thuế điều (tạp dịch).

Thuế điều là một chế độ lao động không được trả công, bắt buộc và phục vụ cho giai cấp thống trị, tính bằng số ngày công nhất định trong một năm.

- Tạp phú: thuế cảng, thuế quan tân, thuế nguồn đằm, thuế hầm mỏ, thuế các hộ sản xuất.

+ Thuế cảng thu vào tàu thuyền nước ngoài cập bến cảng Việt Nam. Căn cứ vào kích thước và quốc tịch mỗi chiếc mà thu theo một định suất thuế có phân biệt, nộp bằng tiền hoặc một phần tiền, một phần hiện vật.

+ Thuế quan tân (nội quan) đánh vào sự giao dịch thông thương qua cửa ải, bến đò, khúc sông, chợ và căn cứ trên giá trị hàng, chủ yếu thu bằng tiền.

+ Thuế nguồn đằm đánh vào các hoạt động sử dụng mặt nước, thu bằng tiền.

+ Thuế hầm mỏ đánh vào hoạt động khai khoáng (vàng, bạc, đồng, kẽm, chì, thiếc...) khai thác sản phẩm gì thì phải nộp thuế bằng sản phẩm đó.

+ Thuế các hộ sản xuất, chế biến, thu lượm (làm giấy, dệt lụa, chiếu, nấu dầu, đục đá, trầm, quế, tôm, mực...) đều phải nộp thuế. Làm ra sản phẩm nào thì nộp thuế theo sản phẩm đó. Người nộp thuế được miễn binh dịch, tạp dịch.

Chế độ thuế của nhà Nguyễn nhìn chung rất khắc nghiệt, phức tạp và tàn nhẫn với dân chúng. Thuế lại do hệ thống quan lại tham nhũng thu trực tiếp hay đầu thầu, nên dân chúng rất oán giận.

b. Giai đoạn 2: Thời kỳ thuộc địa, nửa phong kiến (từ năm 1895 đến tháng 8 năm 1945)

Ngay sau khi xâm lược nước ta, thực dân Pháp đã đặt chế độ thuế khóa. Nhìn chung chế độ thuế khóa thực dân Pháp vừa nhằm bòn rút dân ta vừa đấu độc làm suy thoái cả dân tộc ta.

Ở miền Trung (Đà Nẵng...) chúng bỏ thuế cảng của nhà Nguyễn, chỉ thu một số lệ phí: đèn pha, tín hiệu, tàu cập bến. Năm 1861 mở thầu trưng thuốc phiện với giá 2,5 triệu Phrăng. Cho phép mở sòng bạc để thu thuế môn bài, sau đó là thuế rượu, rượu vang, bia, thuế khách sạn, quán rượu, tiệm nháy. Tháng 2 năm 1862, chúng cho phép nhập cảng thuốc phiện để thu thuế doanh thu 10%.

Ở Nam Kỳ có thuế trực thu, thuế gián thu và thuế tem (thuế con niêm), thuế xuất nhập khẩu, thuế kho và lệ phí cảng, tiền bán hoặc cho thuê đất công.

Từ năm 1875, thực dân Pháp thực hiện chế độ quan thuế hỗn hợp. Việc thu thuế được giao hoàn toàn cho nhà cầm quyền Pháp.

Đến năm 1928, chế độ đồng hóa quan thuế giữa Pháp và ba xứ của Việt Nam mới chính thức ban hành. Chế độ này hầu như làm cho Việt Nam chỉ buôn bán với Pháp. Tư bản Pháp dựa vào đó tha hồ bóc lột nhân dân ta.

Đầu thế kỷ 20, thực dân Pháp bắt đầu cải cách thuế: bỏ chế độ trưng thầu thuế quan và thuế gián thu để thay thế bằng chế độ công quản trực tiếp, do người Pháp trực tiếp cai quản.

Có ba thứ công quản lớn:

- Công quản rượu
- Công quản thuốc phiện
- Công quản muối.

Ở thời kỳ này, chế độ thuế thật nặng nề, bất công và kém nhân đạo.

Sau đây là số liệu tham khảo ngân sách từng xứ Đông Dương và thuế (FF) năm 1939 và 1945.

Bảng 1.1

Xứ	Ngân sách (FF)	
	Năm 1939	Năm 1945
Bắc Kỳ	15.904.000	36.415.000
Trung Kỳ	10.933.000	22.240.000
Nam Kỳ	17.471.000	39.418.000

Loại thuế	Thuế	
	Năm 1939	Năm 1945
Thuế tiêu thụ và vận chuyển hàng hoá	20.655.000	58.265.000
Thuế muối, rượu, thuốc phiện, diêm, thuốc lá	24.694.000	87.000.000
Thuế điện thổ và trước bạ	11.021.000	28.625.000
Giá tem thư	0,06	0,1
Thuế chợ	-	-
Thuế mái hiện	-	-
Thuế nhốt súc vật	-	-
...		

c. Giai đoạn 3: Nước Việt Nam độc lập, thống nhất và xây dựng xã hội chủ nghĩa

Sau tháng 9 năm 1945, Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hoà huỷ bỏ thuế thân, giảm và miễn thuế ruộng đất, thuế môn bài, bỏ công quản rượu, muối và thuốc phiện.

Để có tiền chi tiêu, đầu năm 1946, Chính phủ đặt ra một số tạp thuế đánh vào các hoạt động cao cấp, xa xỉ như: du hí công cộng, rạp hát, à đào, xiếc, chiếu phim, tiệm nhảy, đua ngựa với thuế suất từ 15% đến 35% giá vé.

Thuế sát sinh đánh vào giết mổ, mua bán trâu bò, dê, ngựa, lợn... thu từ 8 đ đến 30 đ một con tùy loại, thuế đặc biệt đánh vào xe vận tải.

Sắc lệnh 27/SL 28/02/1947 Nhà nước bãi bỏ một số thuế ở thành thị như thuế lương bổng, thuế thực lãi doanh nghiệp, thuế thổ trạch, thuế đánh vào các hoạt động du hí công cộng, thuế đánh vào hoạt động vận tải.

Như vậy thuế gián thu còn lại: thuế quan, thuốc lào, muối. Thuế trực thu gồm: thuế điện thổ, môn bài và sát sinh. Năm 1947, thuế điện thổ chiếm 67% thu ngân sách Nhà nước và năm 1950 là 83%. ("Pháp luật về tài chính 1945 - 1954", NXB Pháp lý 1985, trang 92).

Khoảng giữa năm 1951, chế độ thuế thống nhất gồm 7 loại:

- Thuế nông nghiệp
- Thuế công nghiệp, thương nghiệp
- Thuế hàng hoá
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu
- Thuế sát sinh
- Thuế trước bạ
- Thuế tem (con niêm).

Đến năm 1954, 1955 và 1956, chính sách thuế gồm:

- Thuế doanh nghiệp
- Thuế lợi tức doanh nghiệp
- Thuế hàng hóa
- Thuế buôn chuyển
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế kinh doanh nghệ thuật
- Thuế sát sinh
- Thuế rượu
- Thuế muối
- Thuế thổ trạch
- Thuế hàng hóa tồn kho.

Đến năm 1961, hệ thống thu ngân sách nước ta chia thành hai mảng lớn:

Đối với các xí nghiệp quốc doanh: thực hiện chế độ thu quốc doanh (gián thu) và chế độ trích nộp lợi nhuận (trực thu).

Đối với các đơn vị kinh tế ngoài quốc doanh: thực hiện chế độ thuế.

Hai mảng này tồn tại đến tháng 8 năm 1990.

Ngày 8/8/1990 nước ta cải cách thuế toàn diện, sâu sắc và căn bản. Bao gồm các sắc thuế:

- 1 - Thuế nông nghiệp (Pháp lệnh)
- 2 - Thuế doanh thu (Luật)
- 3 - Thuế lợi tức (Luật)
- 4 - Thuế tiêu thụ đặc biệt (Luật)
- 5 - Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (Luật)
- 6 - Thuế nhà đất (Pháp lệnh)
- 7 - Thuế tài nguyên (Pháp lệnh)
- 8 - Thuế thu nhập (Pháp lệnh)
- 9 - Thu về sử dụng vốn ngân sách Nhà nước (Nghị định 22/HĐBT).

Kể từ ngày 1/1/1996, hệ thống thuế Việt Nam bao gồm:

- 1- Thuế sử dụng đất nông nghiệp (Luật)
- 2- Thuế chuyển quyền sử dụng đất (Luật)
- 3- Thuế doanh thu (Luật)
- 4- Thuế tiêu thụ đặc biệt (Luật)
- 5- Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (Luật)
- 6- Thuế lợi tức (Luật)
- 7- Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (Pháp lệnh)
- 8- Thuế tài nguyên (Pháp lệnh)
- 9- Thuế nhà, thuế đất (Pháp lệnh)

10- Thu về sử dụng vốn ngân sách Nhà nước (Nghị định)

11- Thuế sát sinh (Nghị quyết 473 - NQ/HĐNN8)

12- Thuế môn bài (Nghị quyết 473 - NQ/HĐNN8)

13- Lệ phí: trước bạ, công chứng, chứng thư, trọng tài kinh tế, giao thông, hải quan.

14- Phí: bay qua bầu trời, phí qua cảng qua cầu, phà đò, phí chợ.

Các loại từ 1 đến 10 gọi là thuế, loại 11, 12, 13 và 14 gọi là tạp thuế.

Kể từ ngày 1/1/1999, hệ thống thuế Việt Nam bao gồm:

- 1- Thuế sử dụng đất nông nghiệp (Luật)
- 2- Thuế chuyển giao quyền sử dụng đất (Luật)
- 3- Thuế giá trị gia tăng (Luật)
- 4- Thuế tiêu thụ đặc biệt (Luật)
- 5- Thuế xuất, nhập khẩu (Luật)
- 6- Thuế thu nhập doanh nghiệp (Luật)
- 7- Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (Pháp lệnh)
- 8- Thuế tài nguyên (Pháp lệnh)
- 9- Thuế nhà, thuế đất (Pháp lệnh)

Ngoài ra hệ thống thu ngân sách Nhà nước còn có:

Thuế môn bài

Thuế sát sinh

Thuế sử dụng vốn ngân sách Nhà nước

Thu từ nông sản

Thu từ dầu khí

Lệ phí và phí các loại...

II. VAI TRÒ CỦA THUẾ ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ, XÃ HỘI

Thuế là một công cụ điều tiết kinh tế linh hoạt, nhạy bén và hiệu quả. Sự can thiệp của thuế vào quá trình kinh tế được tiến hành thông qua việc sử dụng các hình thức thuế, ấn định mức thuế mới và chế độ miễn giảm thuế thích hợp.

Tính hợp lý của các hình thức và biện pháp nói trên làm cho thuế trở thành công cụ điều tiết kinh tế sắc bén, toàn diện và thâm nhập sâu rộng vào đời sống kinh tế, xã hội.

Trong cơ chế thị trường, vai trò điều tiết kinh tế vĩ mô và kích thích kinh tế vi mô của thuế được thể hiện trên các mặt sau:

- Là công cụ hướng dẫn việc thực hiện các định hướng kinh tế của Nhà nước.
- Góp phần bố trí cơ cấu đầu tư

- Tham gia vào quá trình phân công lại lao động xã hội
- Bảo hộ và khuyến khích sản xuất nội địa
- Hướng dẫn sản xuất và tiêu dùng
- Đảm bảo sự đóng góp công bằng hợp lý trong phân phối thu nhập của các tầng lớp dân cư.

Thực hiện các mục tiêu trên cũng chính là thực hiện vai trò cơ bản của thuế.

II.1. Thuế là công cụ chủ yếu tạo lập nguồn thu cho ngân sách Nhà nước

Từ khi Nhà nước ra đời, vai trò đích thực của thuế là tạo lập nguồn thu cho ngân sách Nhà nước mà trước hết là nuôi bộ máy quản lý Nhà nước và trang trải các chi phí thực hiện các chức năng của Nhà nước.

Nhà nước dùng quyền lực chính trị bắt buộc các công dân phải đóng góp vào quỹ chung là ngân sách Nhà nước. Nhưng để tránh sự tùy tiện, lạm thu và đảm bảo công bằng xã hội, Nhà nước phải quy định sự đóng góp đó theo các luật thuế.

Với xu hướng chi tiêu công cộng ngày càng tăng và mang tính quy luật, cho nên ở mọi quốc gia, thuế đã trở thành nguồn thu chủ yếu của ngân sách Nhà nước.

Ở các nước Đức, Mỹ, Pháp và Nhật, tỷ lệ thuế thu vào ngân sách Nhà nước năm 1990 tương ứng là 92,7% , 95%, 95,3% và 95,4%.

Ở Việt Nam tỷ trọng thu thuế vào ngân sách Nhà nước qua các năm 1990 là 75%, 1992 là 95%.

+ Có nhiều biện pháp chuyển thu nhập từ tay dân cư vào tay Nhà nước:

Thông qua hệ thống giá cả

Thông qua việc trả lương

Thông qua việc đánh thuế.

+ Để đảm bảo nguồn thu ổn định, đủ cho nhu cầu chi thường xuyên, ngay cả khi nền kinh tế có nhiều biến động không thuận lợi, phải coi trọng thuế gián thu. Bởi vì các sắc thuế này mang tính ổn định hơn thuế trực thu. Hơn nữa, về mặt tâm lý, đánh thuế gián thu người chịu thuế dễ dàng chấp nhận hơn.

+ Để thật sự giữ vai trò là nguồn thu quan trọng vào ngân sách Nhà nước, thuế phải bao quát hầu hết mọi hoạt động sản xuất kinh doanh. Bởi vì một nền tài

chính quốc gia lành mạnh chủ yếu phải dựa vào nguồn thu nội bộ, phải tránh tình trạng thuế triệt thuế. Thuế quá nặng người ta sẽ chuyển sang kinh doanh ngầm.

Vi dụ:

Một hộ sản xuất bột giặt, doanh thu bình quân 250 triệu đồng/tháng.

Tỷ suất lãi trước thuế là 5%

Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 32%

Giả sử mức thuế giá trị gia tăng (VAT) đầu ra là $250 \text{ tr} \times 10\% = 25 \text{ tr}$

Như vậy:

Thuế VAT phải nộp: $25 \text{ tr} - 10 \text{ tr} = 15 \text{ tr}$

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp: $5\% \times 250 \text{ tr} \times 32\% = 4 \text{ tr}$

Tổng số thuế phải nộp = $15 \text{ tr} + 4 \text{ tr} = 19 \text{ tr}$.

Nếu cho rằng số thuế này nằm trong khả năng chịu thuế của doanh nghiệp, thì hàng tháng Nhà nước thu được 19 tr đ. Nếu thay đổi chính sách thuế gây bất lợi cho doanh nghiệp, doanh nghiệp sẽ dừng sản xuất, chuyển sang kinh doanh ngầm, Nhà nước mất trắng 19 tr đ tiền thuế.

II.2. Thuế là một công cụ quản lý và điều chỉnh kinh tế vĩ mô

Việc nộp thuế và thu thuế là những hoạt động tất yếu của một quốc gia.

Nộp thuế là một nghĩa vụ xã hội tất yếu đòi hỏi ở các thể nhân và pháp nhân kinh doanh.

Khai sinh ra thuế và thu thuế thuộc một trong các quyền hợp pháp của Nhà nước.

Từ đó một vấn đề lớn đặt ra là sử dụng thuế như thế nào? nếu thuần túy cùng thuế chỉ là việc tạo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước để nuôi bộ máy hành chính, thì chắc chắn giữa chính phủ và người nộp thuế sẽ không có tiếng nói chung.

Nếu dùng thuế để tạo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước, để kích thích kinh tế phát triển, giữ gìn trật tự xã hội, an ninh quốc phòng, cuối cùng nhằm không ngừng nâng cao mức sống của toàn dân, thì chắc chắn chính phủ sẽ tìm thấy sự

thông cảm sâu sắc của nhân dân. Khi đó thuế sẽ là bức thông điệp của chính phủ gửi đến các doanh nghiệp và dân chúng nhằm bày tỏ quan điểm, chủ trương và hành động của mình đối với chương trình phát triển kinh tế, xã hội.

Ở phần này, ta bàn đến vai trò của thuế trong việc kích thích kinh tế phát triển.

II.2.1. Mối quan hệ giữa tỷ lệ động viên thuế từ GDP và tốc độ tăng trưởng GDP

Theo mô hình Harrod – Domar, ta có:

$$ICOR = \frac{\Delta I}{\Delta Y}$$

trong đó ICOR là hệ số vốn - sản lượng (đ/đ)

ΔI là lượng vốn đầu tư thay đổi trong năm (đ)

ΔY là GDP thay đổi trong năm (đ).

Như vậy: $\Delta Y = \frac{\Delta I}{ICOR}$ hay $\frac{\Delta Y}{Y} = \frac{\Delta I/Y}{ICOR}$

$\Delta Y/Y$ là tỷ lệ tăng trưởng GDP. Ký hiệu $y = \Delta Y/Y$, vậy:

$$\frac{\Delta I/Y}{ICOR} = y \rightarrow \Delta I/Y = y \cdot ICOR (*)$$

$\Delta I/Y$ là tỷ lệ tăng đầu tư so với GDP.

Phương trình (*) cho thấy sự phụ thuộc của y vào tỷ lệ đầu tư so với GDP; ($\Delta I/GDP$) và ICOR.

Nếu C là tiêu dùng của hộ gia đình và S là tiết kiệm của họ, T là tổng thu của nhà nước và Y là GDP thì :

$$Y = C + S + T \quad (1)$$

Gọi G là chi tiêu của Chính phủ, X là xuất khẩu, M là nhập khẩu và I là đầu tư, thì :

$$Y = C + I + G + (X - M) \quad (2)$$

Từ (1) và (2) ta có:

$$C + S + T = C + I + G + (X - M)$$

Hay: $I = S + (T - G) + (M - X)$

$$I = S_p + S_g + S_f$$

Đầu tư = Tiết kiệm tư nhân + Tiết kiệm chính phủ + Vay của nước ngoài.

Gọi t là tỷ lệ thu ngân sách so với GDP, suy ra $T = t \cdot Y$

Gọi $a = G/Y$ - tỷ lệ chi tiêu của chính phủ so với GDP, suy ra $G = a \cdot Y$

Gọi s - tỷ lệ tiết kiệm tư nhân hay khuynh hướng tiết kiệm biên, suy ra:

$$S_p = s(Y - T)$$

Gọi f - tỷ lệ nhập khẩu/GDP, suy ra:

$$M = M_0 + f \cdot Y \text{ và } f = (M - X)/Y$$

$$\rightarrow (M - X) = M_0 + f \cdot Y - X = f \cdot Y$$

Như vậy: $S_p = s(Y - T)$

$$S_g = t \cdot Y - a \cdot Y$$

$$S_f = f \cdot Y$$

Ta được: $I = s(Y - T) + (t \cdot Y - a \cdot Y) + f \cdot Y$

$$I = s(Y - t \cdot Y) + t \cdot Y - a \cdot Y + f \cdot Y$$

$$I = s(1 - t)Y + (t - a)Y + f \cdot Y$$

Ta có: $I/Y = s(1 - t) + (t - a) + f$

Mà: $I/Y = y \cdot \text{ICOR}$ nên:

$$Y \cdot \text{ICOR} = s(1 - t) + (t - a) + f$$

Vậy: $y = \frac{s(1 - t) + (t - a) + f}{\text{ICOR}}$

Ta có số liệu tính toán tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam qua các năm theo mô hình Harrod - Domar như ở bảng 1.2.

Trong mô hình Harrod - Domar, tỷ lệ thu NSNN so với GDP càng cao, càng giúp cho Nhà nước tiết kiệm, tăng cường đầu tư và thúc đẩy kinh tế tăng trưởng.

Tuy nhiên, nếu Chính phủ tăng thuế để chi tiêu công cộng, đồng thời tăng chi tiêu ngân sách so với GDP, tức là $t = a$, thì khi đó tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm chứ không tăng.

Bảng 1.2

Đơn vị %

Chỉ tiêu	Ký hiệu	Năm 1994	Năm 1995	Năm 1996	Năm 1997
1. Tỷ lệ thu NSNN/GDP	t	24,0	23,2	22,9	21,4
2. Tỷ lệ chi NSNN/GDP	a	26,7	25,1	24,7	24,6
3. Tỷ lệ nhập khẩu/GDP	f	10	10	10	10
4. Tỷ lệ đầu t/GDP	s	25,5	27,1	27,9	27,0
5. Hệ số vốn - sản lượng (đ/đ)	ICOR	3	3	3	3
6. Y theo mô hình Harrod - Domar	Y	8,9	9,6	9,9	9,3
7. Tốc độ tăng trưởng GDP thực tế	Y_t	8,8	9,5	9,3	9,0

(Nguồn: "Kinh tế 97 - 98: Việt Nam và thế giới", Phụ bản: "Thời báo kinh tế Việt Nam")

II.2.2. Sự tác động của các yếu tố bên ngoài

Như đã biết, một trong những nguyên nhân thất bại của khu vực tư nhân là sự không quan tâm của chủ thể đến những tác động của môi trường bên ngoài không trực tiếp tham gia vào các giao dịch trên thị trường.

Những tác động có thể là tích cực hoặc tiêu cực mà các bên trực tiếp tham gia giao dịch trên thị trường đều bỏ qua. Ví dụ: sự ô nhiễm nặng nề của môi trường sống, sự tắc nghẽn giao thông của thế kỷ 21...

Sửa chữa những khuyết tật này không ai khác là Chính phủ. Ví dụ đưa tiền khắc phục độc hại vào chi phí "sản xuất kinh doanh", sau đó nộp thuế bảo vệ môi trường cho Nhà nước. Chỉ có như vậy mới phản ánh đúng toàn bộ chi phí sản xuất mà xã hội gánh chịu khi sản xuất sản phẩm.

Khi doanh nghiệp chịu thuế bảo vệ môi trường, chi phí của doanh nghiệp gia tăng làm cho đường cung dịch chuyển sang trái. Đó là một hình thức đồng hóa tác động của môi trường bên ngoài. Lúc này chi phí xã hội biên MSC được tính:

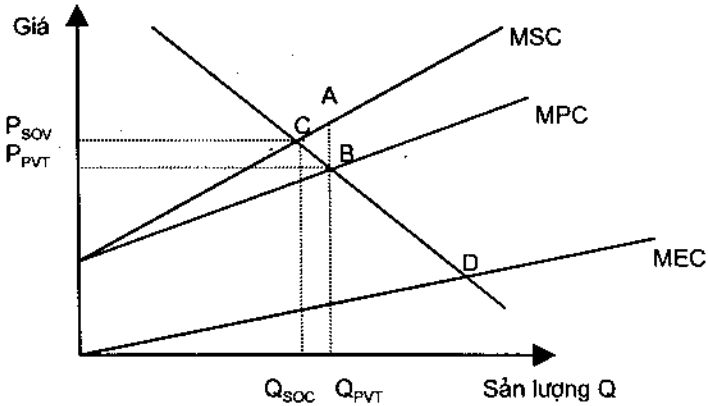
$$MSC = MPC + MEC$$

trong đó :

MPC - chi phí tư nhân biên

MEC - chi phí tác động môi trường biên.

Có thể biểu diễn chúng trên đồ thị hình 1.1.



Hình 1.1. Chi phí tư nhân và chi phí xã hội biên

Gọi: MPB là lợi ích tư nhân biên tế

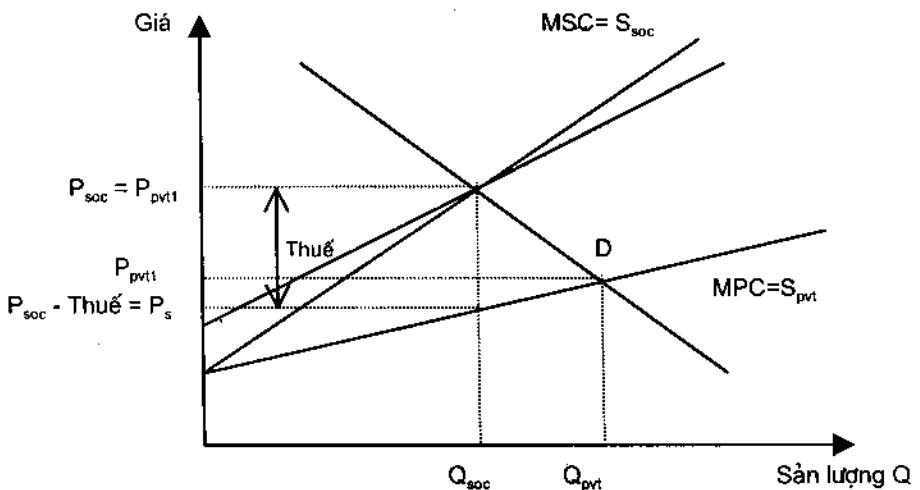
MEF là lợi ích tác động bên ngoài biên tế

MSB là lợi ích xã hội biên tế

Ta có: $MSB' = MPB + MEB$

Khi không có tác động bên ngoài thì $MEB = 0$ và $MSB = MPB$.

Khi Chính phủ hoặc tư nhân phải nộp thuế bảo vệ môi trường, giá cả sản phẩm từ P_{pvt} lên P_{soc} . Nhà sản xuất đã đồng hóa sự tác động các yếu tố môi trường bên ngoài.



Hình 1.2. Đồng hóa (nội hóa) chi phí chống đỡ tác động xấu của môi trường